



Những Di Tích Khác

OTHER HISTORIES

Những người Samaritanô

Những người Samaritanô còn khoảng 400 người, 240 người cư trú tại Nablus và 160 tại Holon. Họ là một sắc dân khác lạ và lâu đời nhất trên thế giới hiện nay. Họ duy trì được giòng giống trên 2,500 năm. Phân cách giữa người Samaritanô và Do Thái bắt nguồn từ sau thời kỳ hồi hương Babylon. Người Do Thái không công nhận cư dân tại Samaria vì họ không bị lưu đầy giống như người Do Thái. Người Do Thái cũng không chấp nhận cho họ chia sẻ trong việc xây dựng lại Đền Thờ Jerusalem. Người Samaritanô

THE SAMARITANS

The Samaritans, numbering 400 people (240 in Nablus and 160 in Holon) are the strangest and most ancient sect in the world. They have remained pure in blood for 2,500 years. The separation between the Samaritans and the Jews began after the return from the Babylonian captivity. The Jews refused to consider the inhabitants of Samaria, who escaped deportation, as Jews, because they had mingled with the colonist Assyrians. They also refused to allow them to share in the rebuilding of the Temple. The Samaritans, with implacable hatred,

bị khinh miệt và tự tách biệt ra khỏi người Do Thái. Họ xây Đền thờ riêng trên núi Gerizim. Họ chỉ nhận Ngũ Kinh Môi-Sen và bản Ngũ Kinh Môi-Sen cổ xưa và giá trị của họ được viết bằng tay trên da thú vật. Họ tuyên bố bản Ngũ Kinh Môi-Sen này là bản kinh cổ nhất thế giới được viết do Aaron, người anh em của Môi-Sen khoảng 3,600 năm nay. Nhưng những học giả quan niệm bản kinh này được viết tay vào thế kỷ 12. Đa số những người Samaritanô nghèo khổ và họ chỉ lập gia đình với nhau. Mỗi năm vào dịp Lễ Vượt Qua, họ sát tế chiên trên Núi Thánh Gerizim.

separated themselves from the Jews and built a rival temple on Mount Gerizim. From the Bible, they only recognise the five books of Moses and their most interesting possession is an ancient copy of the Pentateuch written on parchment. They claim that their Pentateuch is the oldest hand-written book in the world and that it was written by Aaron, Moses' brother, 3,600 years ago. Scholars date their book to the 12th century A.D. Many of the Samaritans are poor and some are mentally sick as they only marry within their own group. Each year at Passover time, they sacrifice lambs on top of their holy mountain, Gerizim.



Tòa án Do Thái



Thầy Cả Thượng Tế



Người Samaritanô



Ăn Lễ Vượt Qua



Sát Tế Con Chiên



Đêm Vượt Qua của người Do Thái





Đêm Lễ Vượt Qua







Dân Essenes

THE ESSENES

Dân Essenes

Theo sử gia Josephus và Pliny, tác giả viết những cuốn Thánh Kinh (Dead Sea Scrolls) được tìm thấy tại vùng Biển Chết, là dân Essenes. Dân Essenes là thành viên của một loại tôn giáo. Họ thường sống trú ẩn nơi các sa mạc nóng cháy hay trên những bãi biển của vùng Biển Chết. Họ từ bỏ Jerusalem để vào sống trong sa mạc cầu nguyện, học hỏi, suy niệm, sống nghèo khó và bác ái. Họ sống thành tập đoàn và bỏ chung của cải thành cộng đồng. Josephus đã viết về họ như những người cộng sản toàn vẹn. dân Essenes định cư tại Qumran vào khoảng thế kỷ thứ

THE ESSENES

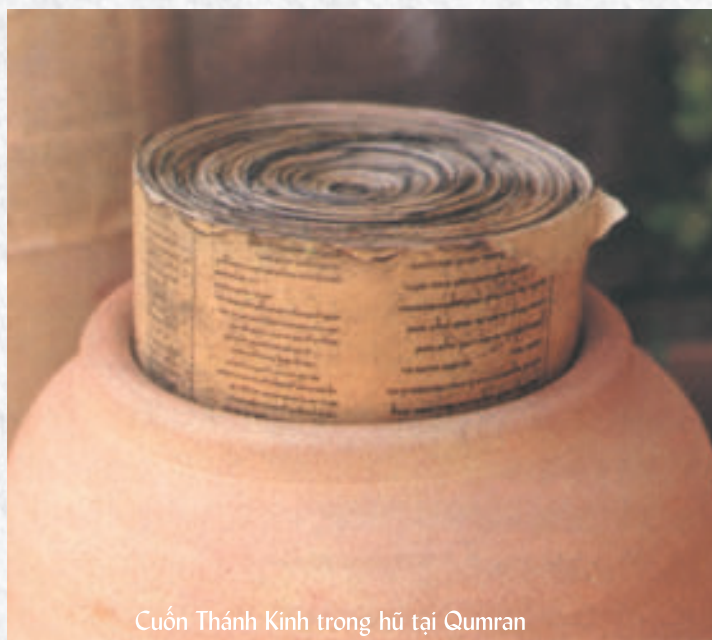
According to Josephus and Pliny, the writers of the Dead Sea scrolls have been identified as the Essenes. The Essenes were members of a religious sect who, detesting the life of corruption, retired to the hot desert on the shores of the Dead Sea. They abandoned Jerusalem for an austere desert, leading a life of prayer, study, meditation, poverty and charity. Members had to surrender all their properties to the Order as they lived a perfect communal life. Josephus wrote that they were "Communists to perfection." The Essenes settled Qumran in about the first century B.C.

nhất trước Chúa Giáng Sinh. Vào năm 31 B.C. họ từ già nơi đã định cư bị phá huỷ vì động đất. 30 năm sau, họ trở về và sửa chữa lại căn làng nhỏ bé để định cư lại nơi đây. Năm 68 B.C. Dân Essenes vội vã cất giấu đi tất cả những đồ quý giá, những Thánh Kinh, và các vật dụng khác vào những hang cao trên miền sườn núi. Sa mạc đã chôn giấu những bí mật này xuyên suốt 2,000 năm cho mãi tới khi được tình cờ khám phá ra vào năm 1947.



Di tích Dân Essenes

in the year 31 B.C. they abandoned their settlement which was destroyed by an earthquake. Thirty years later the same sect returned, repaired their small village and resettled it. By 68 B.C. the Essenes hurriedly hid their most valuable possessions, their Scriptures, in the caves around their settlement and in inaccessible caves high up the side of the nearby cliffs. The desert kept their secret for 2,000 years until their accidental discovery in 1947.



Cuốn Thánh Kinh trong hũ tại Qumran



Đường hầm Hezekiah

Vào năm 700 B.C., Hezekiah, vua Jerusalem, để bảo vệ nguồn nước cho thành đô khỏi sự tàn phá của người Assyria xâm lăng, ông đã cho đào một đường hầm dẫn nước trong đá cứng. Đường hầm dẫn nước này đưa nước từ suối Gihon ngoại thành dẫn vào hồ Siloam trong thành. Jerusalem được cứu thoát khỏi quân đội Assyria vì họ bị khát mà không có nước, nên thất bại trong cuộc tiến chiếm và họ rút quân khỏi Jerusalem. Đường hầm dẫn nước có hình chữ S và dài 600 yards. Công nhân làm đường hầm dẫn nước rất tài giỏi và khôn khéo để thực

HEZEKIAH'S TUNNEL

In the year 700 B.C., Hezekiah, king of Jerusalem, in order to protect the water supply of his city from the invading Assyrians, cut a tunnel in the solid rock. This was to channel the water of the Gihon spring, located outside the walled city, into the pool of Siloam which was within the walls of the city. The outlet was closed and hidden from the eyes of the invaders. Jerusalem was saved since the Assyrian army, brought low by thirst, failed to conquer the city and withdrew. The roughly "S" shaped tunnel is 600 yards long. The workmen began tunneling at each end and accomplished the remarkable engineering feat of meeting in the middle

Đường hầm Hezekiah HEZEKIAH'S TUNNEL



hiện đường hầm này. Đường hầm dẫn nước này được khám phá ra vào năm 1880. Cách thức chỉ dẫn sử dụng đường hầm dẫn nước viết bằng tiếng Do Thái cổ được đưa về bảo tàng viện Istanbul. Suối Gihon, còn được gọi là suối nước Đồng Trinh, là một trong những nguồn nước lâu đời nhất của thành đô Jerusalem. Những người Jebusites luôn nhớ về triều đại David khi tiến chiếm thành đô. Vua Solomon được tấn phong và đội triều thiên làm vua tại suối Gihon (I Kings 1:33, 38, 45).

within 4 feet of each other. The workmen recorded their joyous meeting by an inscription which was found in 1880. The inscription written in old Hebrew, tells how working from oppsite ends, the two groups of workmen managed to meet the inscription was taken to the Istanbul Museum. The Gihon fountain, also called the fountain of the Virgin, is one of Jerusalem's earliest sources of water. The Jebusites used its water by means of a gallery leading to a shaft; this was the shaft through which David's commandos broke into the city and took it from the Jebusites. Solomon was crowned king at the Gihon springs (I Kings 1:33, 38, 45).



Vùng Massada

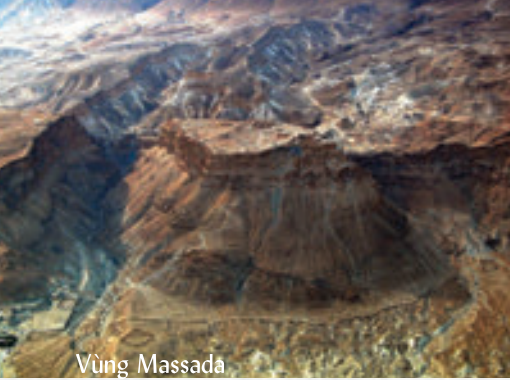
MASSADA

Vùng Massada

Khoảng 2½ miles từ vùng Biển Chết về hướng tây trong sa mạc Judah, có một đồn lũy nổi tiếng là Massada. Massada dài nửa dặm, rộng 220 yards, và cao 2,000 feet trên mực nước Biển Chết. Alexander Janni, Thầy Cả Thượng Tế đời đó đã cho xây đồn lũy

MASSADA

About 2½ miles from the western shore of the Dead Sea, in the wilderness of Judah, stands the rock fortress of Massada. It is ½ mile long, 220 yards wide and rises 2,000 feet above the level of the Dead Sea. It is cut out of the mountain range



này vào thế kỷ thứ 2 trước Chúa Giáng Sinh. Vào năm 40 B.C. Vua Herod Cả đã cho xây một đồn lũy vĩ đại và kiên cố trên đỉnh Massada. Ông đã cho xây để bảo vệ ông khỏi tay người Do Thái muốn truất phế ông. Ông tân trang đẹp hơn thành nơi trú ngụ nếu bị Mark Anthony truất phế khỏi ngai vua. Đồn lũy này được bảo vệ bởi một tường cao 18 feet với 38 tháp canh cao 75 feet. Bên trong là nhà kho, trại lính, hồ nước chứa đầy nước mưa cho sinh hoạt của triều đình. Massada trở thành đài kỷ niệm của người Do Thái. Nó là biểu hiệu lòng dũng cảm, sự anh hùng, và sự cương quyết chọn lựa giữa cái chết và sự sống làm nô lệ. Vào năm 70 A.D. khi quân viễn chinh Roma chiếm toàn bộ Palestine và Jerusalem, một nhóm người ái quốc Do Thái, do Eleazar Ben Yair chỉ huy, đã đến Massada, chống lại quân đội Roma. Họ chọn Massada là nơi du kích chiến chống lại Roma. Năm 72, Silva, tướng của Titus, quyết định phá huỷ nơi đây. Họ dùng quân đội tinh nhuệ và cả ngàn tù nhân hộ tống chiếm Massada. Silva cho xây tường cao và dài 3 miles chung quanh đồn lũy. Ông thiết lập 8 trại lính chung quanh thành lũy như những điểm chiến lược, để cắt đứt hoàn toàn những liên lạc ra

by deep gorges which surround its base. Alexander Janni, the High Priest, was the first to build a fortress on the summit of Massada in the middle of the second century B.C. In the year 40 B.C. Herod the Great built a huge, magnificent fortress on the top of Massada, and, by his own account, "fortified it to protect himself from the Jews should they try and dispose him." He embellished it for use as a residence in case he was removed from his kingdom by Mark Anthony. The fortress had been strongly fortified by an 18 foot high wall with 38 towers, each 75 feet high. Inside there were store houses, barracks, arsenals, large cisterns filled by rain water and all kinds of royal accommodation. It was a master-piece of engineering. Massada has become a shrine for the Jews, as it is the site of one of the most dramatic episodes in the history. It is the symbol of courage and heroism and of the choice of death over slavery. In the year 70 A.D. when the Roman legions subdued the whole of Palestine and Jerusalem was beaten into the dust, a band of Jewish patriots, led by Eleazar Ben Yair, marched on Massada, overwhelmed the Roman garrison and captured it. Joined later by

bên ngoài. Nhiều ngày tháng, quân đội Roma đánh chiếm, nhưng bị phản công ác liệt. Dân Do Thái xây nhiều đường hào chung quanh để di chuyển bảo vệ. Tướng chỉ huy Eleazer Ben Yair biết chắc quân đội Roma sẽ chiếm được đồn lũy, ông đã quy tụ quân lính chung quanh và tuyên bố một bài nói lịch sử tại đây: "Chúng ta chết cho tự do và vinh quang." Josephus diễn tả sự anh hùng và bất khuất của 960 người quyết định chết chứ không chịu đầu hàng. Khi họ ôm vợ con trong tay lần chót, họ khóc thương, và dùng sự can đảm, tất cả cùng nhau kết liễu đời của mình tại đồn lũy này. Sáng hôm sau, quân đội Roma tấn công vào thành lũy, họ ngạc nhiên vì không thấy có chống cự lại. Khi tiến vào đồn lũy, họ thấy xác chết khắp nơi. Họ nghe 2 người đàn bà và 5 trẻ em sống sót kể lại thảm cảnh kinh hoàng nhưng anh hùng trong đồn lũy. Câu chuyện bi hùng sử tại đồn lũy Massada được khá nhiều người biết đến và bày tỏ lòng khâm phục.

a few surviving patriots who evaded capture in Jerusalem, they were determined to continue their fight against the Romans and made Massada a base for their guerilla strikes. In the year 72, Silva, one of Titus' generals, decided to destroy this outpost at all costs. He marched on the great rock with his best soldiers, the 10th legion, auxiliary troops and thousands of prisoners carrying water and provisions. Silva prepared himself for a long siege and built a wall 3 miles in circumference around the fortress. At strategic points around the base, he established eight military camps whose remains can still be distinguished. The blockade was complete and the besieged were cut off from the rest of the country. For many months the Romans tried to storm the fortress but were beaten back as it was well fortified and defended. Then they built a ramp, and moved a battering ram up for the ramp directing it against the fortress wall until they finally made a breach. It was the beginning of the end. The defenders built an inner wall of earth encased in wood but the Romans set it on fire by using firebrands. Their leader, Eleazer Ben Yair, knew that the Romans would overrun them finally the following morning. He gathered his men around him and delivered one of the most dramatic speeches in history. "Life is the calamity for men, not death. All men are equally destined to death, and the indignity of slavery? Can we behold our wives dishonoured and our children enslaved? While freedom is our own and we are in possession of our swords, let us make a determined use of them to preserve our liberties. Let us die free men, gloriously surrounded by our wives and children. And let us be expeditious. Eternal renown shall be ours by snatching the prize from the hands of our enemies and leaving them nothing to triumph over but the bodies of those who dared to be their own executioners." This is how Josephus describes the heroic and dramatic end of 960 people who decided to die by their own hand rather than surrendered to their enemies. "While they embraced their wives and children for the last time, they wept over and stabbed them in the same moment, taking comfort, however, that this work was not to be performed by their enemies... There was not one man who was wanting in the necessary courage... They then cast lots for the selection of ten men out of their number to destroy the rest. These being chosen, the devoted victims embraced the bodies of their deceased families and then ranging themselves to the hands of





the executioners. When these ten had discharged their disagreeable task, they again cast lots as to which of the ten should kill the other nine. The nine devoted victims died with the same resolution as their brethren had done. The surviving man, having surveyed the bodies and found that they were all dead, set fire to the palace and threw himself on his sword among his companions." At the dawn the next day, the Romans attacking the fortress were astonished at the lack of opposition. On entering the fortress they saw the bodies and heard the story from two women who had hidden themselves with five children. Josephus wrote – "Far, however, from exulting in the triumph of joy that might have been expected from enemies, they united to admire the steady virtue and dignity of mind with which the Jews had been inspired, and wondered at their contempt of death by which such numbers had been bound in one solemn pact. For the Romans it was a Yigael Yadin, with volunteers from many countries, excavated the entire summit of Masada. Very important and interesting remains have been found and some of the writings of Josephus, thought by many scholars to be legendary, were confirmed.

Vùng Massada toàn cảnh







Di tích vùng Massada





Thủ Đô Tel-Aviv

TEL = AVIV

Thủ Đô Tel-Aviv

Tel – Aviv (Đồi của Mùa Xuân) được thành lập năm 1909 trên ngọn đồi bằng cát. Đây là thành phố lớn thứ nhì của Israel với 400,000 dân cư Do Thái. Thành phố Tel-Aviv là thủ đô, đồng thời, cũng là trung tâm thương mại, kỹ nghệ, và văn hoá của quốc gia Israel.

TEL = AVIV

Tel –Aviv (Hill of spring) was founded in 1909 on desolate sand dune and is the second largest city in Israel with a population of 400,000. It is populated and administered entirely by Jews. It is the centre for commercial, industrial and cultural activities in Israel.



Thủ Đô Tel Aviv từ các góc cạnh





Tòa Nhà Quốc Hội THE KNESSET

Tòa Nhà Quốc Hội

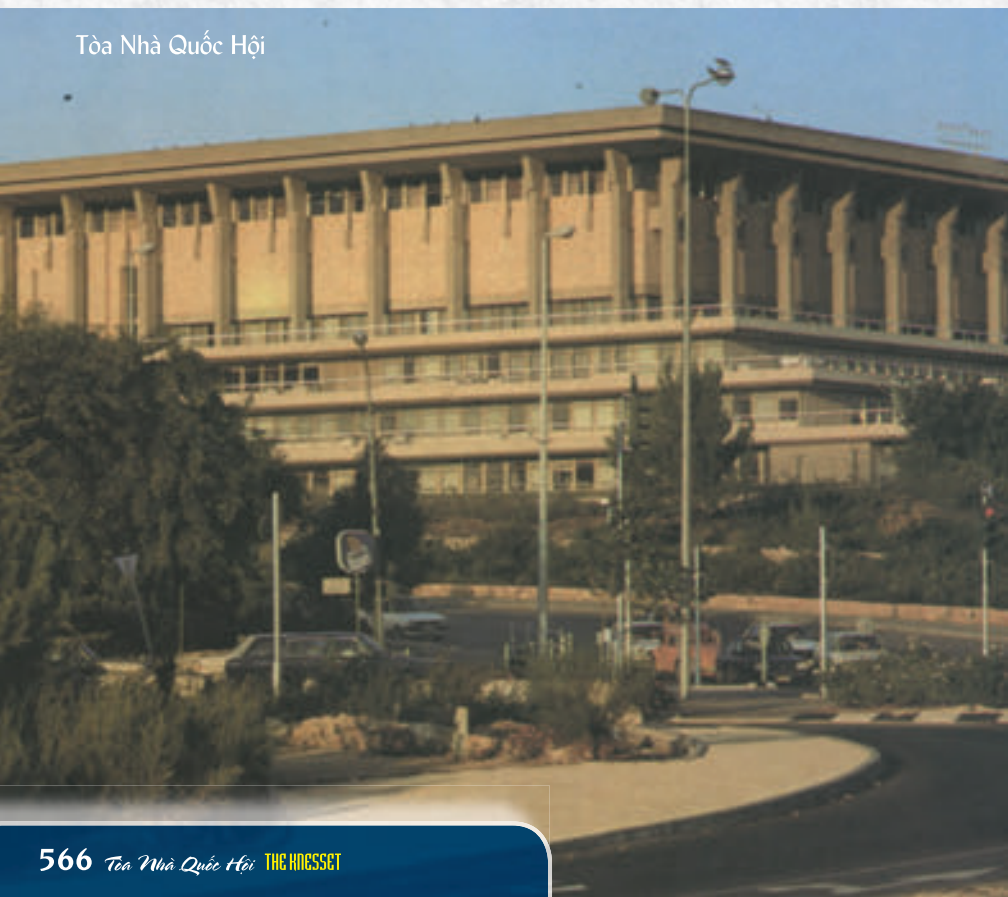
Tòa Nhà Quốc Hội được xây dựng bằng đá đỏ của Jerusalem. Tòa Nhà được bảo trợ tài chính do gia đình được James De Rothschild từ Anh Quốc tặng và khánh thành năm 1966. Tòa Nhà chứa đựng nhiều bảo vật kể cả hơn 50,000 cuốn sách. Cánh cửa sắt dẫn vào Tòa Nhà Quốc Hội Knesset là công trình của điêu khắc gia Do Thái nổi tiếng là ông Palombo. Chân Đèn 7 Ngọn Menorah (7 branched candleburn), biểu tượng của người Do Thái nằm đối diện với chính diện. Nó tượng trưng cho lịch sử kiêu hùng của dân tộc Do Thái và được trao tặng do Quốc Hội Anh Quốc. Quốc Hội Do Thái gồm 120 thành viên, được bầu cử dân chủ vào 4 năm một lần.

THE KNESSET

The Parliament Building is constructed with red stones of Jerusalem. It was established with funds of the family of James De Rothschild from England and it was inaugurated in 1966. It contains all kinds of facilities including an excellent library of over 50,000 volumes. The wrought iron entrance to the Knesset is the work of the famous Israel sculptor, Palombo. The 16-foot Menorah (7 branched candelabrum), the symbol of Israel, stands opposite the entrance. It honours the Israel's history and it was donated by the British Parliament. The Israel Parliament includes 120 members elected by a general election. Elections take place every four years.



Đoàn Hành Hương bên Cây Đèn 7 Ngọn



Tòa Nhà Quốc Hội



Cây Đèn 7 Ngọn biểu tượng của Dân Tộc Do Thái

DANH SÁCH 30 BÀI THÁNH CA TÁC PHẨM ĐẶC BIỆT.

1. Thánh Ca: Mùa Xuân Tình Cứu Rỗi – Spring of Salvation of Love.
2. Thánh Ca: Nói Với Người Yêu – Speak to My Lover.
3. Thánh Ca: Nếu Người Không Sống Lại – If He Has Not Been Raised.
4. Thánh Ca: Hoàng Hôn Cầu Mẹ - Prayer to Holy Mother in Sunset.
5. Thánh Ca: Tâm Ca Mai-Đệ-Liên – Heart's Song of Magdalena.
6. Thánh Ca: Tình Trong Im Lặng – Love in Silence.
7. Thánh Ca: Dao Ca Mẹ Dịu Hiền – Folk Song to Our Beloved Mother.
8. Thánh Ca: Con Đường Chúa Đã Đi Qua – The Road Jesus Christ Walked.
9. Thánh Ca: Giọt Lệ Trong Lời Kinh – Tears in Prayer.
10. Thánh Ca: Lời Cầu Cho Xứ Đạo – Prayer for Parish.
11. Thánh Ca: Xin Đừng Quên Con – Please Do Not Forget Me, Lord.
12. Thánh Ca: Tâm Sự Bên Hang Đá – Prayer Beside the Manger.
13. Thánh Ca: Giọt Lệ Thống Hối – Repentant's Tears.
14. Thánh Ca: Bài Ca Alleluia – Alleluia Melody.
15. Thánh Ca: Chiều Mưa Cầu Mẹ - Prayer to Beloved Mother in Raining Evening.
16. Thánh Ca: Xa Dấu Mặt Trời – Far Away from Sunlight.
17. Thánh Ca: Thập Giá Trên Đường Chiều – Holy Cross on Journey.
18. Thánh Ca: Nguyện Cầu Cho Quê Hương – Prayer for Motherland.
19. Thánh Ca: Emmanuel Hãy Đến – Emmanuel, Please Come.
20. Thánh Ca: Ngày Xuân Cầu Mẹ - Prayer to Beloved Mother in Spring.
21. Thánh Ca: Đôi Mắt Yêu Thương – Loving Eyes of the Lord.
22. Thánh Ca: Người Mang Sứ Điệp – Messenger.
23. Thánh Ca: Trong Yêu Thương Tình Ngài – In God's Love.
24. Thánh Ca: Tìm Về Bên Mẹ - Coming Closer to Beloved Mother.
25. Thánh Ca: Điệp Khúc Xin Vâng – Melody of Fiat.
26. Thánh Ca: Hạt Kinh Dâng Mẹ - Prayer Dedicated to Beloved Mother.
27. Thánh Ca: Là Tiếng Xin Vâng – Resounding Fiat.
28. Thánh Ca: Người Chết Cho Tình Yêu – He Has Died for Love.
29. Thánh Ca: Lời Kinh Đêm Giáng Sinh – Prayer on Christmas Eve.
30. Thánh Ca: Chúa Muốn Con Làm Gì? – Lord, What You Want Me to Do?